

Số/No.: .987.../VTDK-KHĐT
V/v CBTT Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2026 và
giải trình biến động LNST.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2026
HCMC, October 28th, 2026

Re: Disclosure of the Consolidated Financial
Statements for 3rd Quarter of 2026 and Explanation
of PAT fluctuations.

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí/
PetroVietnam Transportation Corporation

- Mã chứng khoán/Stock code: PVT
- Địa chỉ/Address: Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo (Tòa nhà Đạm Phú Mỹ), số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *Floor 2, PVFCCo Tower (Dam Phu My Tower), No. 43 Mac Dinh Chi Street, Sai Gon Ward, HCMC, Vietnam.*
- Điện thoại/Tel: (84.28) 39111301 Fax: (84.28) 39111300
- Email: ir@pvtrans.com

2. Nội dung công bố thông tin/ Content of disclosure:

Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) đã ban hành Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2026 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế./ *PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans) issued the Consolidated Financial Statements for 3rd Quarter of 2026 and Explanation of profit after tax fluctuations.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/10/2026 tại đường dẫn [https://www.pvtrans.com./](https://www.pvtrans.com/) *This information was published on PVTrans' website on October 28th, 2026, at the following link https://www.pvtrans.com.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *We hereby affirm that the information disclosed above is truthful, and we shall take full legal responsibility for the accuracy and integrity of the disclosed content.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- UBCKNN/SSC;
- HĐQT, BKS/BOD, BOS;
- Lưu VT, KHĐT, Ban TH/Archived;

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC Hợp nhất quý 3.2026/ Consolidated Financial Statements Quarter 3.2026;
- Giải trình biến động LNST/ Explanation of PAT fluctuations.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign your full name, position, and seal)



NGUYỄN HỒNG VÂN

Signed By: Nguyễn Hồng Vân, Date: 28/10/2026 17:35:30



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ
PETROVIETNAM TRANSPORTATION
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2026
HCMC, 28 October 2026

Số/No.: 983 /VTDK-TCKT

V/v/Re: Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2026
và Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 của
BCTC hợp nhất có sự biến động từ 10% trở lên so với
cùng kỳ năm trước/Explanation for profit after tax of
consolidated financial statements for Quarter 3 of
2026 and the 9-month period ended 30/9/2026 with
fluctuations of 10% or more compared to the same
period last year

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)

Căn cứ theo quy định của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (với mã Chứng khoán là PVT) giải trình về Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2026 và Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau/Pursuant to the provisions of Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 regarding guidelines for information disclosure in the securities market, PetroVietnam Transportation Corporation (stock code: PVT) hereby explains for profit after corporate income tax of consolidated income statement for Quarter 3 of 2026 and the 9-month period ended 30/9/2026 of PetroVietnam Transportation Corporation with fluctuations of 10% or more compared to the same period last year, details as follows:

Stt/ No.	Chỉ tiêu/ Item	Năm 2026/ Year 2026	Năm 2025/ Year 2025	Chênh lệch/ Difference	Tỷ lệ/ Percentage
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/Profit after corporate income tax for Quarter 3	489.354.181.631	348.963.594.761	140.390.586.870	40,23%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9/Profit after corporate income tax for the 9-month period ended Sep 30th	1.581.763.465.461	984.853.277.829	596.910.187.632	60,61%

⇒ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2026 và Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2026 tăng lần lượt là 40,23% và 60,61% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lợi nhuận tăng thêm từ các tàu mới đầu tư trong năm 2025 & 2026 và gia tăng hiệu quả khai thác đội tàu của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí./Profit after corporate income tax for Quarter 3 of 2026 and the 9-month period ended 30/9/2026 increased by 40,23% and 60,61% respectively compared to the same period last year, mainly due to increased profits from new vessels purchased in 2025 & 2026 and increase in operational efficiency of the fleet of PetroVietnam Transportation Corporation.

Theo trên là những ý kiến giải trình của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí kính chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM xem xét./The above explanations are hereby submitted by PetroVietnam Transportation Corporation to the State Securities Commission and Ho Chi Minh City Stock Exchange for their consideration.

Rất mong được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Quý Cơ quan./We look forward to your support and assistance.

Trân trọng kính chào!/Best regards!

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BOS (to report);
- Tổ công bố thông tin (để t/h)/Information Disclosure Team (to perform);
- Lưu/Archived: VT, TCKT(1b)/Doc, FA(1c)

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Thanh Bình



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84.28) 3911 1301 Fax: (84.28) 3911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026
và Giai đoạn 9 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 29

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9.565.206.969.934	7.522.113.324.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.060.184.822.477	1.901.970.628.130
1. Tiền	111		1.072.231.646.904	941.616.389.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		987.953.175.573	960.354.238.585
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.284.996.606.579	3.043.996.232.955
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	4.284.996.606.579	3.043.996.232.955
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.315.809.180.872	1.785.767.445.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.913.150.522.267	1.517.829.993.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		184.037.124.881	75.277.555.108
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	302.387.542.575	277.647.263.895
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(83.766.008.851)	(84.987.367.107)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	429.509.057.201	345.436.337.479
1. Hàng tồn kho	141		429.509.057.201	345.436.337.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		474.707.302.805	444.942.680.545
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	131.412.315.655	89.467.288.504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		343.275.991.377	355.456.396.268
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	18.995.773	18.995.773
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		14.115.858.710.103	14.786.543.131.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		446.570.007.794	397.376.243.697
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	8	446.570.007.794	397.376.243.697
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

II. Tài sản cố định	220		12.655.044.315.902	13.497.580.741.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.650.503.036.526	13.495.052.568.359
- Nguyên giá	222		24.407.501.083.785	23.424.569.414.588
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.756.998.047.259)	(9.929.516.846.229)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.541.279.376	2.528.172.885
- Nguyên giá	228		16.214.443.111	12.940.358.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.673.163.735)	(10.412.185.126)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm định kỳ	231		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		62.445.939.649	5.466.181.640
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	62.445.939.649	5.466.181.640
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	15	184.513.091.981	192.354.670.486
1. Đầu tư vào Công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262		138.575.324.681	146.416.903.186
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		767.285.354.777	693.765.294.502
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	688.663.477.033	619.926.843.491
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	19	78.621.877.744	73.838.451.011
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		23.681.065.680.037	22.308.656.455.937

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	31/12/2025
D. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			10.818.137.273.876	10.818.467.171.939
I. Nợ ngắn hạn	310			5.018.818.298.648	4.067.395.141.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			1.628.299.432.854	1.251.932.550.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			37.891.453.668	14.427.280.923
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			127.627.372.855	60.946.483.310
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14		243.769.967.154	137.295.592.231
5. Phải trả người lao động	315			361.141.984.165	368.637.257.819
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15		337.638.940.354	171.377.497.316
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16		101.089.927.761	73.190.668.049
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17		136.521.720.622	144.863.522.358
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18		1.420.780.517.732	1.394.164.249.726
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	19		403.488.827.845	266.959.820.218
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			220.568.153.638	183.600.219.104

14. Quỹ bình ổn giá	324	-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II. Nợ dài hạn	330	5.799.318.975.228	6.751.072.030.795
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	15	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	16	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	17	231.991.299.662
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	5.543.718.390.902
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	19	23.609.284.664
14. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	344	-	-
E. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+439)	400	12.862.928.406.161	11.490.189.283.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	12.862.928.406.161
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.169.189.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.169.189.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-
2. Thặng dư vốn	412		-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		635.819.560.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.213.368.543.565
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		46.060.439.748
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.791.131.128.019
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		518.842.899.561
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		1.272.288.228.458
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.007.359.354.829
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	23.681.065.680.037	22.308.656.455.937

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phạm Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Huy

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý 3 năm 2026 và Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.610.131.200.449	4.419.446.706.829	15.525.134.574.859	11.568.687.997.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	5.610.131.200.449	4.419.446.706.829	15.525.134.574.859	11.568.687.997.535
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	4.816.368.152.043	3.835.342.815.821	13.126.090.368.953	9.896.769.605.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		793.763.048.406	584.103.891.008	2.399.044.205.906	1.671.918.391.947
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	104.884.653.006	90.015.150.486	289.491.400.207	241.752.638.596
Chi phí tài chính	23	25	145.836.525.287	141.606.135.882	429.436.767.308	416.185.348.780
8. - Trong đó: Chi phí lãi vay	24		116.660.952.263	106.795.985.176	345.641.490.397	320.132.696.556
9. Chi phí bán hàng	25		4.913.181.647	4.045.293.318	15.236.520.071	10.162.722.761
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		156.034.864.969	140.702.661.237	375.442.705.255	352.333.130.455
11. Lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27		5.052.055.742	5.383.063.773	18.077.951.494	15.861.770.388
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26)+27)	30		596.915.185.251	393.148.014.830	1.886.497.564.973	1.150.851.598.935
13. Thu nhập khác	31	26	18.354.887.368	50.251.285.502	97.799.332.863	97.313.012.197
14. Chi phí khác	32	27	2.084.070.495	7.201.271.073	4.340.616.038	32.771.417.483
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.270.816.873	43.050.014.429	93.458.716.825	64.541.594.714
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		613.186.002.124	436.198.029.259	1.979.956.281.798	1.215.393.193.649
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	127.370.503.389	93.450.951.078	402.870.981.791	236.215.127.890
18. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(3.538.682.896)	(6.216.516.580)	(4.678.165.454)	(5.675.212.070)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		489.354.181.631	348.963.594.761	1.581.763.465.461	984.853.277.829
Phân bổ cho:						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		375.130.530.320	263.378.756.810	1.272.288.228.458	771.874.744.421
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		114.223.651.311	85.584.837.951	309.475.237.003	212.978.533.408
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		726	560	2.461	1.643

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

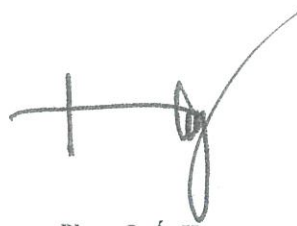
Ngày 28 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Phạm Quang



Phạm Quốc Huy



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.979.956.281.798	1.215.393.193.649
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.829.146.447.941	1.611.897.924.297
- Các khoản dự phòng	03	(85.398.360.294)	155.714.809.019
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.282.500.612)	9.509.266.485
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(248.803.257.945)	(230.948.951.680)
- Chi phí đi vay	06	345.641.490.397	320.132.696.556
- Các khoản điều chỉnh khác	07	8.678.139.979	13.967.275.477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.815.938.241.264	3.095.666.213.803
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	(905.376.747.619)	(700.768.817.872)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	(30.936.053.848)	27.042.546.450
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	659.000.834.338	382.740.952.443
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	(98.404.067.798)	58.850.323.164
- Chi phí đi vay đã trả	14	(344.587.390.739)	(324.607.095.285)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(311.894.040.806)	(256.106.024.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	95.900.000	4.153.717.115
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(50.486.106.027)	(51.613.083.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.733.350.568.765	2.235.358.732.626
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(946.964.192.257)	(938.407.703.478)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	189.531.449	1.537.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.662.397.385.411)	(4.337.808.166.496)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.408.748.425.134	4.061.141.938.649
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	296.466.030.614	159.664.862.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.903.957.590.471)	(1.053.871.341.313)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	711.825.771.400	1.117.828.115.188
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.386.109.360.037)	(1.656.153.488.311)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	3.007.344.145	(63.078.161.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(671.276.244.492)	(601.403.534.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	158.116.733.802	580.083.856.345
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.901.970.628.130	1.152.030.770.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97.460.545	6.150.456.153
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.060.184.822.477	1.738.265.083.037

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Phạm Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Quốc Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngày 10 tháng 10 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Thanh Bình

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà Phú Mỹ

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp và thay đổi lần thứ 20 ngày 17 tháng 9 năm 2026. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007.

Công ty mẹ chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là “PVT”.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 2.832 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.709 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (“Công ty mẹ”), 9 công ty con và 1 công ty liên kết.

Công ty mẹ

Công ty mẹ có 2 chi nhánh là:

- Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (Chi nhánh PSM)
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí (Chi nhánh OFS)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà Phú Mỹ, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	67.320.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (*)	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Số 151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh	58.905.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (**)	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	50.487.952	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh	41.142.328	51,87%	51,87%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	27.705.600	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Đồng Đa, TP. Hà Nội	18.098.643	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến đung và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9, Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	8.919.900	54,08%	54,08%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (***)	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi	1.824.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đang sở hữu 40.563.200 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam, Công ty con, trong đó bao gồm 20.653.200 cổ phần phổ thông và 20.000.000 cổ phần ưu đãi. Theo đó, cổ tức của cổ phần ưu đãi được nhận gấp 1,2 lần so với cổ tức cổ phần phổ thông trong thời gian 03 năm từ khi công ty bắt đầu chia cổ tức. Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty con bắt đầu chi trả cổ tức bằng tiền.

(**) Trong kỳ, Công ty mẹ đã nhận được thêm 4.589.813 cổ phần từ Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế, công ty con, thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, tổng số cổ phần mà Tổng Công ty nắm giữ đã tăng lên 50.487.952 cổ phần (tại ngày 31/12/2025: 45.898.139 cổ phần).

(***) Trong kỳ, Công ty mẹ đã nhận được thêm 304.000 cổ phần từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi, công ty con, thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, tổng số cổ phần mà Công ty mẹ nắm giữ đã tăng lên 1.824.000 cổ phần (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.520.000 cổ phần).

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 và Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 chưa được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày trong các Thuyết minh sau:

- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh số 4 và số 11);
- Dự phòng phải trả (Thuyết minh số 4 và số 19).

Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại phù hợp với các trình bày của Thông tư 43 như được trình bày dưới đây:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	112	957.909.417.048	2.444.821.537	960.354.238.585
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2.999.126.793.824	44.869.439.131	3.043.996.232.955
Phải thu ngắn hạn khác	135	324.961.524.563	(47.314.260.668)	277.647.263.895
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	60.946.483.310	60.946.483.310
Phải trả ngắn hạn khác	320	205.810.005.668	(60.946.483.310)	144.863.522.358

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thể thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	2 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương

pháp tính khác hợp lý hơn. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định, chi phí thuê tài sản, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê tàu thể hiện số tiền thuê tàu. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm tàu mà Tổng Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định được phân bổ tính từ khi tài sản đó được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ dự kiến theo. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ tàu

Khoản dự phòng phải trả này liên quan đến chi phí sửa chữa định kỳ tàu đã được trích lập theo quy định kế toán áp dụng trong các kỳ trước. Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, Tổng Công ty không tiếp tục trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định từ thời điểm Thông tư có hiệu lực. Đối với số dư đã trích lập nhưng chưa thực hiện sửa chữa tại thời điểm chuyển đổi, Tổng Công ty thực hiện xử lý theo quy định chuyên tiếp; khi phát sinh chi phí sửa chữa thực tế sẽ đối trừ với số đã trích trước, phần chênh lệch được ghi nhận và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định hiện hành.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ kế toán tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao của tài sản cố định hữu hình được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu đăng kiểm (nếu có). Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

Dự phòng phải thu khó đòi

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Mức dự phòng được xác định dựa trên khả năng thanh toán và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Dự phòng cho các nghĩa vụ theo hợp đồng

Khoản dự phòng phải trả được ước tính trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các nghĩa vụ hiện tại có thể phát sinh liên quan đến một số vấn đề đang được xử lý với đối tác theo các hợp đồng kinh tế có liên quan. Giá trị dự phòng được ước tính trên cơ sở các điều khoản hợp đồng liên quan, tình trạng xử lý vụ việc, các thông tin hiện có và các trao đổi chuyên môn với các bên tư vấn trong quá trình giải quyết vụ việc. Do các vấn đề nêu trên vẫn đang trong quá trình xử lý và chưa có kết luận hoặc thỏa thuận cuối cùng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai có thể khác với giá trị dự phòng đã được ghi nhận.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	2.181.465.323	3.453.065.757
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.070.050.181.581	937.381.013.788
- Tiền đang chuyển	-	782.310.000
- Các khoản tương đương tiền	987.953.175.573	960.354.238.585
	2.060.184.822.477	1.901.970.628.130

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	30/9/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.284.996.606.579	4.284.996.606.579	3.043.996.232.955	3.043.996.232.955
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<u>4.284.996.606.579</u>	<u>4.284.996.606.579</u>	<u>3.043.996.232.955</u>	<u>3.043.996.232.955</u>
b) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/9/2026	31/12/2025
		VND
a) Ngắn hạn		
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	79.221.938.971	70.627.236.609
- Phải thu tiền bồi thường (*)	73.073.174.233	95.714.998.869
- Trích trước lãi tiền gửi	-	46.428.914.834
- Tạm ứng cho nhân viên	33.482.411.220	24.514.394.860
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.267.910.716	1.273.134.684
- Các khoản phải thu khác	115.342.107.435	39.088.584.039
	302.387.542.575	277.647.263.895
b) Dài hạn		
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	445.990.693.390	395.491.160.575
- Các khoản phải thu khác	579.314.404	1.885.083.122
	446.570.007.794	397.376.243.697

(*) Đây là khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương, công ty con, liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

9. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/9/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1. Các khách hàng khác (TBD)	73.073.174.233	-	73.073.174.233	-
2. Các khách hàng khác (QN)	-	-	25.000.002	-
3. Các khách hàng khác (PĐV)	10.332.357.415	-	10.332.357.415	-
4. Các khách hàng khác (ĐD)	-	-	-	-
5. Các khách hàng khác (HHTL)	295.562.530	-	1.115.258.610	-
6. Các khách hàng khác (HN)	64.914.673	-	64.914.673	-
7. Các khách hàng khác (PN)	-	-	376.662.174	-
8. Các khách hàng khác (<10%)	-	-	-	-
	83.766.008.851	-	84.987.367.107	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	796.344.024	-	715.381.167	-
- Nhiên liệu, vật liệu	368.354.240.138	-	303.727.088.187	-
- Thiết bị, công cụ, dụng cụ	59.842.520.245	-	40.591.360.366	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	60.719.346	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	455.233.448	-	402.507.759	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
	429.509.057.201	-	345.436.337.479	-

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/9/2026 VND	31/12/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.706.365.222	2.757.721.998
- Chi phí thuê tàu trả trước	33.123.074.879	31.490.892.986
- Chi phí bảo hiểm	58.141.436.327	38.017.335.626
- Các khoản khác	37.441.439.227	17.201.337.894
	131.412.315.655	89.467.288.504
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tàu	391.122.796.513	241.481.429.975
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	253.087.392.437	279.044.036.780
- Chi phí sửa chữa tàu do hư, va chạm	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.075.573.402	14.797.447.239
- Các khoản khác	24.377.714.681	84.603.929.497
	688.663.477.033	619.926.843.491

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.938.645.056	87.603.221.113	23.304.510.137.816	25.517.410.603	-	23.424.569.414.588
- Mua trong kỳ	-	2.372.729.520	979.597.750.478	1.356.968.926	-	983.327.448.924
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (+)	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(395.779.727)	-	-	(395.779.727)
- Phân loại lại (-)	-	(444.095.301)	(1.096.600.000)	1.540.695.301	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.938.645.056	89.531.855.332	24.282.615.508.567	28.415.074.830	-	24.407.501.083.785
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.270.161.196	70.463.899.033	9.836.144.634.642	20.638.151.358	-	9.929.516.846.229
- Khấu hao trong kỳ	240.784.668	8.478.197.470	1.816.621.453.654	2.545.033.540	-	1.827.885.469.332
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (+)	-	(4.549.241.778)	3.671.063.979	878.177.799	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(395.779.727)	-	-	(395.779.727)
- Phân loại lại (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	(886.666.374)	-	878.177.799	-	(8.488.575)
Số dư cuối kỳ	2.510.945.864	73.506.188.351	11.656.041.372.548	24.939.540.496	-	11.756.998.047.259
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	4.668.483.860	17.139.322.080	13.468.365.503.174	4.879.259.245	-	13.495.052.568.359
- Tại ngày cuối kỳ	4.427.699.192	16.025.666.981	12.626.574.136.019	3.475.534.334	-	12.650.503.036.526

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	176.340.550	-	12.764.017.461	-	12.940.358.011
- Mua trong kỳ	-	-	-	3.274.085.100	-	3.274.085.100
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	176.340.550	-	16.038.102.561	-	16.214.443.111
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	176.340.550	-	10.235.844.576	-	10.412.185.126
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	1.260.978.609	-	1.260.978.609
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	176.340.550	-	11.496.823.185	-	11.673.163.735
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	2.528.172.885	-	2.528.172.885
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	4.541.279.376	-	4.541.279.376

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	195.286.340	94.400.000
- Chi phí sửa chữa lớn tàu chờ quyết toán	62.013.560.809	4.823.850.465
- Khác	237.092.500	547.931.175
	62.445.939.649	5.466.181.640

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào công ty con:

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong năm/kỳ như sau:

Công ty Con	Doanh thu và thu nhập khác VND	Lợi nhuận trước thuế VND	Lợi nhuận sau thuế VND
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2.267.588.778.952	348.939.782.998	278.028.608.957
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	1.749.642.601.962	148.587.949.466	118.341.949.645
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	1.899.671.766.607	75.255.785.305	60.016.689.652
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	2.953.394.985.995	62.399.085.776	49.287.626.920
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2.921.780.724.141	204.157.326.327	159.612.852.426
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	571.077.027.917	12.407.894.467	9.895.714.176
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	597.334.740.952	102.774.071.234	82.228.500.468
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	665.145.770.756	24.632.527.739	19.650.556.928
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	475.037.644.391	8.614.504.610	6.837.247.103
Công ty mẹ	3.982.355.746.584	993.509.402.382	799.185.767.692

b) Đầu tư vào công ty liên kết:

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	48.416.903.186	48.416.903.186
	146.416.903.186	-

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	98.000.000.000	98.000.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	45.937.767.300
	45.937.767.300	45.937.767.300

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu bị giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

Tổng Công ty chưa đánh giá và chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong năm	30/9/2026
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế phải trả				
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	17.135.696.948	142.095.919.306	125.500.609.511	33.731.006.743
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	117.048.570	117.048.570	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	333.883.451	333.883.451	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.884.411.812	402.976.455.469	311.894.040.806	204.966.826.475
Thuế thu nhập cá nhân	6.099.072.329	29.124.064.358	30.437.198.491	4.785.938.196
Thuế nhà thầu nộp thay	104.433.133	2.538.176.013	2.356.413.407	286.195.739
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	71.978.009	738.214.305	810.192.314	-
	137.295.592.231	577.923.761.472	471.449.386.550	243.769.967.153

	31/12/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/ cần trừ trong kỳ	30/9/2026
	VND	VND	VND	VND
b) Thuế phải thu				
Thuế GTGT đầu vào	18.995.773	-	-	18.995.773
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	18.995.773	-	-	18.995.773

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	54.579.338.023	53.069.266.609
- Lãi trả chậm	10.358.522.521	1.680.382.542
- Chi phí thuê và hoạt động tàu	91.583.507.519	48.849.365.861
- Các khoản trích trước khác	181.117.572.291	67.778.482.304
	337.638.940.354	171.377.497.316

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỎ

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	101.089.927.761	73.190.668.049
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	101.089.927.761	73.190.668.049
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	-	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.962.999.011	1.739.783.857
- Bảo hiểm xã hội	4.573.969.565	222.250.787
- Bảo hiểm y tế	652.476.079	10.064.080
- Bảo hiểm thất nghiệp	440.224.051	34.859.548
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.000.942.626	24.995.892.544
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	77.556.117.333	77.556.117.333
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.334.991.957	40.304.554.209
	136.521.720.622	144.863.522.358
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.428.275.335	1.147.175.335
- Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN (*)	155.112.234.668	155.112.234.668
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.450.789.659	75.450.789.659
	231.991.299.662	231.710.199.662

(*) Phải trả tiền mua tàu vận tải từ PVN thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Khoản phải trả dài hạn khác được hoàn trả

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	77.556.117.333	77.556.117.333
Trong năm thứ hai	77.556.117.333	77.556.117.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	77.556.117.335	77.556.117.335
	232.668.352.001	232.668.352.001
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(77.556.117.333)	(77.556.117.333)
Số phải trả sau 12 tháng	155.112.234.668	155.112.234.668

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2026		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
1) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.420.780.517.732	1.420.780.517.732	128.503.009.988	101.886.741.982	1.394.164.249.726	1.394.164.249.726
a) Vay ngắn hạn	14.992.442.204	14.992.442.204	14.992.442.204	40.140.021.000	40.140.021.000	40.140.021.000
Kasikornbank Public Company Limited-Thai Land	-	-		10.505.271.000	10.505.271.000	10.505.271.000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	-	-		29.634.750.000	29.634.750.000	29.634.750.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	-	-				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-				
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	14.992.442.204	14.992.442.204	14.992.442.204		-	-
b) Vay dài hạn đến hạn trả	1.405.788.075.528	1.405.788.075.528	113.510.567.784	61.746.720.982	1.354.024.228.726	1.354.024.228.726
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26.140.192.100	26.140.192.100			26.140.192.100	26.140.192.100
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	-	-			-	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	190.151.021.818	190.151.021.818	2		190.151.021.816	190.151.021.816
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	90.980.509.708	90.980.509.708	7.820.000.983		83.160.508.725	83.160.508.725
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	15.907.085.713	15.907.085.713		22.915.215.935	38.822.301.648	38.822.301.648
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	82.324.479.534	82.324.479.534	39.508.941.799		42.815.537.735	42.815.537.735
Ngân hàng OCBC Singapore	-	-			-	-
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	224.048.559.524	224.048.559.524			224.048.559.524	224.048.559.524
Kasikornbank Public Company Limited-Thai Land	97.298.495.000	97.298.495.000	57.015.125.000		40.283.370.000	40.283.370.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TMCP	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	449.832.908.284	449.832.908.284		2	449.832.908.286	449.832.908.286
Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	111.990.600.000	111.990.600.000			111.990.600.000	111.990.600.000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	92.153.223.847	92.153.223.847		38.756.505.045	130.909.728.892	130.909.728.892
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	225.000.000	225.000.000		75.000.000	300.000.000	300.000.000
Cổ đông	24.736.000.000	24.736.000.000	9.166.500.000		15.569.500.000	15.569.500.000
c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.543.718.390.899	5.543.718.390.899	495.949.677.664	1.197.595.267.102	6.245.363.980.337	6.245.363.980.337
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	39.210.288.151	39.210.288.151		13.070.096.050	52.280.384.201	52.280.384.201
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	610.871.125.364	610.871.125.364		142.613.266.360	753.484.391.724	753.484.391.724
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	437.322.640.032	437.322.640.032		371.088.009.717	808.410.649.749	808.410.649.749
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	31.814.275.160	31.814.275.160		12.677.551.622	44.491.826.782	44.491.826.782
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	356.665.343.637	356.665.343.637	184.071.455.164		172.593.888.473	172.593.888.473
Ngân hàng OCBC Singapore	-	-			-	-
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	620.905.476.194	620.905.476.194		168.036.419.643	788.941.895.837	788.941.895.837
Kasikornbank Public Company Limited-Thai Land	462.940.860.000	462.940.860.000	311.878.222.500		151.062.637.500	151.062.637.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	2.168.034.096.070	2.168.034.096.070		337.374.682.086	2.505.408.778.156	2.505.408.778.156
Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	475.960.050.000	475.960.050.000		83.992.950.000	559.953.000.000	559.953.000.000
Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	148.200.000.000	148.200.000.000		59.425.791.624	207.625.791.624	207.625.791.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.650.000.000	1.650.000.000		150.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Cổ đông	190.144.236.291	190.144.236.291		9.166.500.000	199.310.736.291	199.310.736.291
Tổng cộng	6.964.498.908.631	6.964.498.908.631	624.452.687.652	1.299.482.009.084	7.639.528.230.063	7.639.528.230.063

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	403.488.827.845	266.959.820.218
- Dự phòng phải trả khác	-	-
	403.488.827.845	266.959.820.218
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	23.609.284.664	273.997.850.796
- Dự phòng phải trả khác	-	-
	23.609.284.664	273.997.850.796

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	CỘNG
Số dư đầu năm trước	3.560.126.380.000	427.875.980.000	1.711.393.995.572	46.060.439.748	1.973.676.231.272	2.670.341.518.556	10.389.474.545.148
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.037.772.781.983	291.124.019.480	1.328.896.801.463
- Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	159.003.578.390	-	-	(159.003.578.390)	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	177.544.274.397	-	(259.177.945.999)	(26.985.091.666)	(108.618.763.268)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(116.975.538.000)	(116.975.538.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.139.185.970.000	-	-	-	(1.139.185.970.000)	-	-
- Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khác	-	1.871.610	367.967	-	(2.261.771.541)	(328.229.381)	(2.587.761.345)
Số dư cuối năm trước	4.699.312.350.000	586.881.430.000	1.888.938.637.936	46.060.439.748	1.451.819.747.325	2.817.176.678.989	11.490.189.283.998
Số dư đầu kỳ này	4.699.312.350.000	586.881.430.000	1.888.938.637.936	46.060.439.748	1.451.819.747.325	2.817.176.678.989	11.490.189.283.998
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.272.288.228.458	309.475.237.003	1.581.763.465.461
- Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	48.938.130.000	-	-	(48.938.130.000)	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	324.429.485.336	-	(263.829.956.845)	(60.599.528.491)	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	469.877.030.000	-	-	-	(469.877.030.000)	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-	420.293	-	(150.331.730.919)	(58.693.032.672)	(209.024.343.298)
Số dư cuối kỳ này	5.169.189.380.000	635.819.560.000	2.213.368.543.565	46.060.439.748	1.791.131.128.019	3.007.359.354.829	12.862.928.406.161

b) Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (51%)	2.636.442.000.000	2.396.765.460.000
- Cổ đông khác (49%)	2.532.747.380.000	2.302.546.890.000
	5.169.189.380.000	4.699.312.350.000

c) Số dư và các giao dịch khác:

	30/9/2026	30/9/2026
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.169.189.380.000	4.699.312.350.000
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	4.699.312.350.000	3.560.126.380.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	469.877.030.000	1.139.185.970.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	5.169.189.380.000	4.699.312.350.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ/năm	469.877.030.000	1.139.185.970.000

d) Cổ phiếu

	30/9/2026	30/9/2026
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	516.918.938	469.931.235
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	516.918.938	469.931.235
+ Cổ phiếu phổ thông	516.918.938	469.931.235
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	516.918.938	469.931.235
+ Cổ phiếu phổ thông	516.918.938	469.931.235
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/9/2026	31/12/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.213.368.543.565	1.888.938.637.936
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	46.060.439.748	46.060.439.748

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2026	31/12/2025
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	30.649.945,86	20.420.038,69
- EUR	1.601,18	3.655,60
- GBP	85,01	-
- SGD	-	2.254,65
d) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2026		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	1.678.220.730.763	1.209.497.993.959	4.971.583.458.020	3.307.274.003.392
- Doanh thu dịch vụ cung cấp	3.931.910.469.686	3.209.948.712.870	10.553.551.116.839	8.261.413.994.143
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-	-	-
	<u>5.610.131.200.449</u>	<u>4.419.446.706.829</u>	<u>15.525.134.574.859</u>	<u>11.568.687.997.535</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý 3/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn hàng hoá đã bán	1.673.187.593.034	1.204.086.776.658	4.953.098.972.415	3.294.961.256.921
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	3.143.180.559.009	2.631.256.039.163	8.172.991.396.538	6.601.808.348.667
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-	-	-
	4.816.368.152.043	3.835.342.815.821	13.126.090.368.953	9.896.769.605.588

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.430.311.682	55.418.232.396	250.953.803.131	157.599.502.226
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.269.092.315	1.264.698.700	2.530.137.719	3.538.812.266
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.185.249.009	30.924.875.021	30.305.582.552	78.006.974.159
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.407.344.369	5.701.876.805	2.607.349.945
	104.884.653.006	90.015.150.486	289.491.400.207	241.752.638.596

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 3/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền vay	116.660.952.263	106.795.985.176	345.641.490.397	320.132.696.556
- Lãi trả chậm	2.932.258.683	-	11.765.755.627	7.873.067.345
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh tron	22.158.317.772	31.217.261.382	64.875.095.549	84.581.997.039
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lạ	4.084.965.406	-	4.084.965.406	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các	-	66.462	3.069.429.166	66.462
- Chi phí tài chính khác	31.163	3.592.822.862	31.163	3.597.521.378
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chí	-	-	-	-
	145.836.525.287	141.606.135.882	429.436.767.308	416.185.348.780

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31.308.561	47.141.228	41.503.228	1.584.868.500
- Các khoản được thưởng, bồi thườn	7.836.241.265	20.478.690.282	42.128.959.649	66.002.689.705
- Các khoản khác	10.487.337.542	29.725.453.992	55.628.869.986	29.725.453.992
	18.354.887.368	50.251.285.502	97.799.332.863	97.313.012.197

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 3/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Các khoản bị phạt	276.349	-	75.276.349	9.931.242.104
- Chi phí khác	2.083.794.146	7.201.271.073	4.265.339.689	22.840.175.379
	2.084.070.495	7.201.271.073	4.340.616.038	32.771.417.483

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 3/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.130.746.746.867	442.436.422.428	1.603.504.489.494	1.181.755.734.698
- Chi phí nhân công	402.693.756.038	398.587.204.358	783.399.386.819	968.545.462.281
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	592.068.412.267	505.630.543.755	1.142.272.123.112	1.580.693.332.578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.297.052.071.997	1.588.220.373.877	3.922.289.578.434	14.928.305.631.026
- Chi phí khác bằng tiền	554.755.211.490	1.045.216.225.959	1.211.030.033.804	1.356.345.512.006
	4.977.316.198.659	3.980.090.770.376	8.662.495.611.663	20.015.645.672.588

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Quý 3/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	613.186.002.124	436.198.029.259	1.113.169.745.313	1.216.554.502.849
- Điều chỉnh trong kỳ:	23.666.514.832	31.056.726.142	6.798.004.187	(38.496.208.416)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(64.712.714.816)	-	(64.712.714.816)	(10.478.706.615)
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	27.705.499.385	36.439.789.915	89.588.670.497	90.334.098.970
+ Điều chỉnh Doanh thu, chi phí khi hợp nhất	60.673.730.263	(5.383.063.773)	(18.077.951.494)	(118.351.600.771)
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	636.852.516.956	467.254.755.401	1.119.967.749.500	1.178.058.294.433
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-	-	-
- Điều chỉnh thuế TNDN kỳ trước	-	-	-	603.469.006
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	127.370.503.389	93.450.951.078	223.993.549.900	236.215.127.893

32. (THU NHẬP)/CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	<u>Quý 3/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	(3.538.682.896)	(6.216.516.580)	(4.678.165.454)	(5.675.212.070)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-	-	-
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.538.682.896)	(6.216.516.580)	(4.678.165.454)	(5.675.212.070)

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN (Không phát sinh)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 với các đơn vị của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam):

	<u>Quý 3/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu dịch vụ và thương mại	1.780.755.354.022	901.780.889.633	3.482.518.952.700	2.372.998.811.572
- Doanh thu tài chính và thu nhập khác	6.883.622.957	5.476.015.256	16.784.358.853	28.736.331.678
- Mua hàng hóa và dịch vụ	182.381.874.727	3.085.958.840	186.293.073.858	765.535.392.428
- Chi phí lãi vay và lãi trả chậm	3.802.114.016	5.476.015.256	12.803.879.115	16.659.311.456
		<u>30/9/2026</u>		<u>31/12/2025</u>
		VND		VND
- Phải thu thương mại		1.144.737.962.522		497.770.397.056
- Phải thu khác		4.757.705.479		6.312.404.683
- Phải trả thương mại		703.837.437.962		338.130.322.279
- Phải trả khác		77.853.090.265		310.224.469.334

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	<u>Quý 3/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
+ Dịch vụ vận tải	3.514.972.490.283	2.503.575.341.729	9.582.465.341.446	7.103.379.520.007
+ Dịch vụ kho nổi	152.412.197.690	143.499.002.729	434.561.002.097	446.564.422.376
+ Thương mại	1.678.220.730.763	1.209.497.993.959	4.971.583.458.020	3.307.274.003.392
+ Dịch vụ khác	264.525.781.713	562.874.368.412	536.524.773.296	711.470.051.760
	<u>5.610.131.200.449</u>	<u>4.419.446.706.829</u>	<u>15.525.134.574.859</u>	<u>11.568.687.997.535</u>

b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	<u>Quý 3/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
+ Dịch vụ vận tải	2.786.743.307.090	1.974.319.968.904	7.362.642.182.329	5.669.183.058.746
+ Dịch vụ kho nổi	109.166.711.226	104.220.589.201	304.644.488.526	267.449.380.721
+ Thương mại	1.673.187.593.034	1.204.086.776.658	4.953.098.972.415	3.294.961.256.921
+ Dịch vụ khác	247.270.540.693	552.715.481.058	505.704.725.683	665.175.909.200
	<u>4.816.368.152.043</u>	<u>3.835.342.815.821</u>	<u>13.126.090.368.953</u>	<u>9.896.769.605.588</u>

c) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

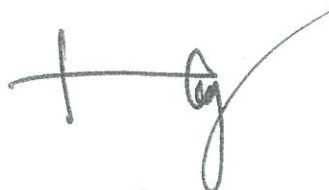
	<u>Quý 2/2026</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
+ Dịch vụ vận tải	728.229.183.193	529.255.372.825	2.219.823.159.117	1.434.196.461.261
+ Dịch vụ kho nổi	43.245.486.464	39.278.413.528	129.916.513.571	179.115.041.655
+ Thương mại	5.033.137.729	5.411.217.301	18.484.485.605	12.312.746.471
+ Dịch vụ khác	17.255.241.020	10.158.887.354	30.820.047.613	46.294.142.560
	<u>793.763.048.406</u>	<u>584.103.891.008</u>	<u>2.399.044.205.906</u>	<u>1.671.918.391.947</u>

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Phạm Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Huy

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thanh Bình

